

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
- TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
- BỘ CÔNG AN
- BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2026/TTLT-VKSNDTC-
TANDTC-BCA-BQP

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Quy định phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện thống kê hình sự

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê của Luật Thống kê theo Luật số 01/2021/QH15;

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an; Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18/02/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng; Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư liên tịch quy định phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện thống kê hình sự.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này quy định phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Công an nhân dân, Quân đội nhân dân trong hoạt động lập, đối chiếu, gửi báo cáo và chia sẻ dữ liệu thống kê hình sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư liên tịch này áp dụng đối với các đơn vị, cá nhân có thẩm quyền thuộc Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Công an nhân dân,

Quân đội nhân dân và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong thực hiện thống kê hình sự liên ngành.

Điều 3. Nguyên tắc cơ bản của thống kê hình sự liên ngành

1. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 5 của Luật Thống kê.
2. Thống nhất về nội dung, hệ thống chỉ tiêu thống kê, biểu mẫu, hướng dẫn biểu mẫu, kỳ báo cáo, trình tự thủ tục thực hiện thống kê hình sự liên ngành.
3. Thống nhất số liệu thống kê hình sự liên ngành trong các báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Công an nhân dân, Quân đội nhân dân.

Điều 4. Nội dung, hệ thống chỉ tiêu thống kê, biểu mẫu, hướng dẫn biểu mẫu thống kê hình sự liên ngành

1. Nội dung thống kê hình sự liên ngành bao gồm:
 - a) Thống kê tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố;
 - b) Thống kê khởi tố, điều tra các vụ án hình sự;
 - c) Thống kê truy tố các vụ án hình sự;
 - d) Thống kê xét xử các vụ án hình sự;
 - đ) Thống kê thi hành tạm giữ, tạm giam;
 - e) Thống kê thi hành án hình sự;
 - g) Thống kê hình sự khác theo quy định của pháp luật.
2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê, biểu mẫu, hướng dẫn biểu mẫu thống kê hình sự liên ngành được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này. Trường hợp cần thiết, Ban Chỉ đạo thống kê hình sự liên ngành Trung ương quyết định việc sửa đổi, bổ sung hệ thống chỉ tiêu, biểu mẫu, hướng dẫn biểu mẫu thống kê hình sự liên ngành.

Điều 5. Thống kê hình sự liên ngành

1. Thống kê hình sự liên ngành được thực hiện định kỳ theo tháng và các kỳ thống kê khác theo yêu cầu; số liệu thống kê theo kỳ tháng được thống kê từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.
2. Thống kê hình sự liên ngành theo yêu cầu được thực hiện khi có đề nghị của cấp có thẩm quyền.

Điều 6. Nguồn số liệu phục vụ thống kê hình sự liên ngành

Số liệu thống kê hình sự liên ngành được thu thập từ hồ sơ, sổ nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu và nguồn chính thức khác của Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Công an nhân dân, Quân đội nhân dân.

Điều 7. Kinh phí cho hoạt động thống kê hình sự liên ngành

Kinh phí cho hoạt động thống kê hình sự liên ngành do ngân sách Nhà nước bảo đảm. Trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ của mình, hằng năm các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 8. Lưu trữ dữ liệu và cung cấp số liệu thống kê hình sự liên ngành

1. Việc lưu trữ dữ liệu thống kê hình sự liên ngành được thực hiện như sau:

a) Cơ quan, đơn vị được giao lập, đối chiếu báo cáo thống kê hình sự liên ngành có trách nhiệm lưu trữ báo cáo và các tài liệu liên quan theo quy định của ngành mình (bao gồm bản giấy và dữ liệu điện tử);

b) Cơ quan chủ trì thống kê hình sự liên ngành các cấp (Viện kiểm sát các cấp) có trách nhiệm lưu trữ, quản lý dữ liệu thống kê hình sự liên ngành bảo đảm an toàn thông tin, bảo mật thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật.

2. Việc cung cấp số liệu thống kê hình sự liên ngành được thực hiện như sau:

Khi có yêu cầu cung cấp số liệu thống kê hình sự liên ngành của cấp có thẩm quyền, đơn vị thống kê hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân các cấp có trách nhiệm tổng hợp, xây dựng báo cáo và cung cấp theo yêu cầu.

Trường hợp cần thiết, đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân các cấp đối chiếu, thống nhất số liệu với đơn vị có liên quan trước khi cung cấp.

Điều 9. Chia sẻ dữ liệu thống kê hình sự liên ngành

1. Các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện thống kê hình sự liên ngành thuộc Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Công an nhân dân, Quân đội nhân dân có trách nhiệm thực hiện chuyển đổi số trong khai thác, cung cấp, chia sẻ dữ liệu thống kê hình sự liên ngành thông qua Trung tâm tích hợp dữ liệu dùng chung thống nhất.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm chủ trì thiết lập, quản lý và tổ chức triển khai các giải pháp công nghệ và bảo đảm an toàn, an ninh mạng cơ sở dữ liệu tổng hợp, dùng chung phục vụ việc chia sẻ dữ liệu thống kê hình sự liên ngành.

Chương II**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN
THỐNG KÊ HÌNH SỰ LIÊN NGÀNH****Điều 10. Trách nhiệm, thời hạn lập, đối chiếu và phương thức gửi báo cáo thống kê hình sự liên ngành**

1. Trách nhiệm, thời hạn lập, đối chiếu và gửi báo cáo thống kê hình sự liên ngành của cơ quan Công an các cấp như sau:

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê, Công an cấp xã, Đồn Công an, Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra, các phòng nghiệp vụ thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra, Cơ quan An ninh điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an cấp tỉnh có trách nhiệm lập báo cáo thống kê quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch này, gửi về đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê chung thuộc Công an cấp tỉnh. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê, đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê của Công an cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp số liệu của toàn tỉnh, chủ trì đối chiếu thống nhất số liệu với các phòng nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân khu vực, lập báo cáo và gửi báo cáo đến đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh để tổng hợp chung;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê, các đơn vị thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra, Cơ quan An ninh điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thuộc Bộ Công an có trách nhiệm lập báo cáo thống kê quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch này, chủ trì đối chiếu với đơn vị có liên quan thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao và gửi báo cáo về đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê chung thuộc Bộ Công an. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê, đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê chung thuộc Bộ Công an có trách nhiệm tổng hợp số liệu, lập báo cáo chung của khối cơ quan thuộc Bộ Công an và gửi báo cáo đến đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao để tổng hợp chung;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê, các Trại giam có trách nhiệm lập báo cáo thống kê theo quy định tại điểm e (phần trại giam do Bộ Công an quản lý) khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch này, chủ trì đối chiếu với đơn vị có liên quan thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh nơi Trại giam có cùng trụ sở trên địa bàn tỉnh, cùng ký báo cáo và gửi đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh đó.

2. Trách nhiệm, thời hạn lập, đối chiếu và gửi báo cáo thống kê hình sự liên ngành của cơ quan Viện kiểm sát nhân dân các cấp như sau:

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê, các đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và Viện kiểm sát nhân dân khu vực có trách nhiệm lập báo cáo thống kê quy định tại các điểm b, c, đ, e (trừ trường hợp thuộc trại giam) và g khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch này, rà soát đối chiếu với đơn vị có liên quan thuộc cơ quan Công an, gửi về đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê, đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh tổng hợp (bao gồm số liệu thống kê của Viện kiểm sát nhân dân khu vực và của các phòng nghiệp vụ

thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh), chủ trì đối chiếu và ký với đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc Công an cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê đối với Viện kiểm sát nhân dân khu vực, 05 ngày làm việc đối với Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, các đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm lập báo cáo thống kê quy định tại điểm d, g khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch này, chủ trì đối chiếu với các đơn vị có liên quan thuộc Tòa án nhân dân cùng cấp, cùng ký báo cáo và gửi về đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê, các đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm lập báo cáo thống kê quy định tại các điểm b, c, d, đ, e (trừ trường hợp thuộc trại giam) và g khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch này, chủ trì đối chiếu với đơn vị nghiệp vụ liên quan thuộc Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao cùng ký báo cáo và gửi đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

d) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê, đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp xây dựng báo cáo thống kê hình sự liên ngành, trình lãnh đạo liên ngành ký và gửi cơ quan Công an, Tòa án nhân dân cùng cấp và đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

đ) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê, đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm tổng hợp, xây dựng báo cáo thống kê hình sự liên ngành toàn quốc trình lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký, gửi Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định cụ thể đơn vị có trách nhiệm lập, đối chiếu báo cáo thống kê hình sự liên ngành.

Điều 11. Trách nhiệm, thời hạn lập, đối chiếu và gửi báo cáo thống kê hình sự liên ngành của các đơn vị trong Quân đội nhân dân

1. Trách nhiệm lập, đối chiếu báo cáo thống kê hình sự liên ngành của các đơn vị trong Quân đội nhân dân như sau:

a) Bộ phận thống kê hình sự của Cơ quan điều tra, Cơ quan An ninh điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong Quân đội nhân dân có trách nhiệm lập báo cáo thống kê quy định tại các điểm a, b, đ, e và g khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch này mà cơ quan mình có trách nhiệm quản lý; chủ trì đối chiếu với bộ phận thống kê của Viện kiểm sát quân sự cùng cấp

và gửi Viện kiểm sát quân sự cùng cấp để xây dựng báo cáo thống kê hình sự liên ngành;

b) Bộ phận thống kê hình sự của Viện kiểm sát quân sự có trách nhiệm lập báo cáo thống kê quy định tại điểm c và điểm g khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch này mà cơ quan mình có trách nhiệm quản lý; chủ trì đối chiếu với bộ phận thống kê của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong Quân đội nhân dân, Tòa án quân sự cùng cấp để xây dựng báo cáo thống kê hình sự liên ngành;

c) Bộ phận thống kê hình sự của Tòa án quân sự có trách nhiệm lập báo cáo thống kê quy định tại các điểm d, e và g khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch này mà cơ quan mình có trách nhiệm quản lý; chủ trì đối chiếu với bộ phận thống kê của Viện kiểm sát quân sự cùng cấp và gửi Viện kiểm sát quân sự cùng cấp để xây dựng báo cáo thống kê hình sự liên ngành.

2. Thời hạn lập, đối chiếu và gửi báo cáo thống kê hình sự liên ngành của các đơn vị trong Quân đội nhân dân như sau:

a) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê, Viện kiểm sát quân sự Trung ương lập báo cáo thống kê hình sự liên ngành trong Quân đội nhân dân, trình lãnh đạo cơ quan có thẩm quyền trong Quân đội nhân dân ký, gửi các cơ quan có thẩm quyền trong Quân đội nhân dân và đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Căn cứ vào thời hạn gửi báo cáo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thời hạn lập, đối chiếu và gửi báo cáo thống kê hình sự liên ngành của các đơn vị trong Quân đội nhân dân.

Điều 12. Phương thức gửi báo cáo thống kê hình sự liên ngành

1. Báo cáo thống kê hình sự liên ngành của các đơn vị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 Thông tư liên tịch này được gửi theo quy định về Chế độ báo cáo thống kê của mỗi ngành và gửi theo các phương thức khác (truyền dữ liệu; gửi file điện tử; gửi qua bưu điện...).

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định phương thức gửi báo cáo thống kê hình sự liên ngành của các đơn vị trong Quân đội nhân dân.

Điều 13. Hiệu chỉnh số liệu trong báo cáo thống kê hình sự liên ngành

2. Trường hợp sau khi gửi báo cáo thống kê hình sự liên ngành mà phát hiện có sai sót, chậm nhất trong 02 ngày làm việc kể từ khi phát hiện có sai sót, các đơn vị quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 10 và khoản 1 Điều 11 Thông tư liên tịch này có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, thống nhất số liệu và gửi Viện kiểm sát có thẩm quyền.

Chậm nhất trong 03 ngày làm việc kể từ khi phát hiện có sai sót, các đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc Viện kiểm sát nhân dân các cấp quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 10 và Viện kiểm sát quân sự Trung ương quy định

tại điểm a khoản 2 Điều 11 Thông tư liên tịch này có trách nhiệm hiệu chỉnh số liệu trong báo cáo thống kê hình sự liên ngành gửi Cơ quan điều tra thuộc Công an nhân dân, Quân đội nhân dân, Tòa án cùng cấp và Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp.

2. Trường hợp số liệu trong báo cáo thống kê hình sự liên ngành toàn quốc có chênh lệch, chậm nhất trong 05 ngày làm việc kể từ khi phát hiện có sai sót đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng để kiểm tra, đối chiếu, thống nhất số liệu, trình lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký và gửi các ngành theo quy định.

Chương III

BAN CHỈ ĐẠO, TỔ GIÚP VIỆC BAN CHỈ ĐẠO THỐNG KÊ HÌNH SỰ LIÊN NGÀNH

Điều 14. Ban Chỉ đạo thống kê hình sự liên ngành

1. Ban Chỉ đạo thống kê hình sự liên ngành Trung ương gồm có: Đại diện lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao là Trưởng ban, đại diện lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao, đại diện lãnh đạo Bộ Công an và đại diện lãnh đạo Bộ Quốc phòng là thành viên.

2. Ban Chỉ đạo thống kê hình sự liên ngành cấp tỉnh gồm có: Đại diện lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh là Trưởng ban, đại diện lãnh đạo Tòa án nhân dân cấp tỉnh, đại diện lãnh đạo Công an cấp tỉnh là thành viên.

3. Ban Chỉ đạo thống kê hình sự liên ngành trong Quân đội nhân dân gồm có: Đại diện lãnh đạo Bộ Quốc phòng là Trưởng ban, đại diện lãnh đạo Viện kiểm sát quân sự Trung ương là Phó Trưởng ban, đại diện lãnh đạo Tòa án quân sự Trung ương, Cục Pháp chế Bộ Quốc phòng, Cục Điều tra hình sự Bộ Quốc phòng, Cục Bảo vệ an ninh Quân đội thuộc Tổng cục Chính trị, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển là thành viên.

4. Trường hợp thay đổi thành viên Ban Chỉ đạo thống kê hình sự liên ngành theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, các cơ quan thông báo bằng văn bản với Trưởng ban Chỉ đạo thống kê hình sự liên ngành.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chỉ đạo thống kê hình sự liên ngành

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chỉ đạo thống kê hình sự liên ngành Trung ương:

a) Quyết định các nội dung về công tác thống kê hình sự liên ngành và tài liệu hướng dẫn để tổ chức thực hiện thống nhất các loại báo cáo thống kê hình sự liên ngành;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện thống nhất công tác thống kê hình sự liên ngành của cấp mình và cấp dưới;

- c) Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết về công tác thống kê hình sự liên ngành;
- d) Đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với những tập thể, cá nhân có thành tích và xem xét kỷ luật đối với những tập thể, cá nhân có vi phạm trong thực hiện công tác thống kê hình sự liên ngành;
- đ) Đề xuất với lãnh đạo các ngành về biên chế, đầu tư trang thiết bị, phương tiện làm việc và kinh phí bảo đảm hoạt động, trong đó trọng tâm là đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác thống kê hình sự liên ngành;
- e) Thường trực Ban Chỉ đạo thống kê hình sự Trung ương là Viện kiểm sát nhân dân tối cao và được sử dụng con dấu của Viện kiểm sát nhân dân tối cao để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chỉ đạo thống kê hình sự liên ngành Trung ương.

2. Ban Chỉ đạo thống kê hình sự liên ngành cấp tỉnh và Ban Chỉ đạo thống kê hình sự liên ngành trong Quân đội nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này.

Điều 16. Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo thống kê hình sự liên ngành

1. Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo thống kê hình sự liên ngành các cấp do Ban Chỉ đạo thống kê hình sự liên ngành cùng cấp quyết định theo đề nghị của các cơ quan có liên quan; đại diện đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp là Tổ trưởng.
2. Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo thống kê hình sự liên ngành có trách nhiệm tham mưu, giúp việc cho Ban Chỉ đạo thống kê hình sự liên ngành thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 15 Thông tư liên tịch này.
3. Thường trực Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo thống kê hình sự liên ngành Trung ương là Cục Thống kê tội phạm và chuyển đổi số, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và được sử dụng con dấu của Cục Thống kê tội phạm và chuyển đổi số để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo thống kê hình sự liên ngành Trung ương.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Tổ chức thực hiện thống kê hình sự liên ngành

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức thực hiện thống kê hình sự liên ngành theo quy định của Thông tư liên tịch này.
2. Thủ trưởng các đơn vị thực hiện thống kê hình sự liên ngành thuộc Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Công an nhân dân, Quân đội nhân dân chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu thống kê đã đối chiếu.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2026. Thông tư liên tịch này thay thế Thông tư liên tịch số 05/2018/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP ngày 12/11/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện thống kê hình sự.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch này, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh những vấn đề cần phải bổ sung, cần phản ánh kịp thời đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng để xem xét, hướng dẫn thực hiện hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. CHÁNH ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN THƯỜNG TRỰC**

**KT. VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Nguyễn Trí Tuệ

Nguyễn Đức Thái

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ QUỐC PHÒNG
THỨ TRƯỞNG**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ CÔNG AN
THỨ TRƯỞNG**

Thượng tướng Võ Minh Lương

Thượng tướng Nguyễn Văn Long

BAN CHỈ ĐẠO THỐNG KÊ
HÌNH SỰ LIÊN NGÀNH

Biểu số .../HSLN 2026
(Ban hành theo
Thông tư liên tịch số .../2026
ngày .../.../2026

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HÌNH SỰ LIÊN NGÀNH	
STT	Nhóm, tên chỉ tiêu
	I. Chỉ tiêu thống kê tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố
1	Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố phải giải quyết
2	Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành 1 số hoạt động điều tra đã giải quyết
3	Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành 1 số hoạt động điều tra tạm đình chỉ đến cuối kỳ
4	Số tin báo tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành 1 số hoạt động điều tra đang giải quyết
5	Số quyết định VKS hủy bỏ các lệnh, quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành 1 số hoạt động điều tra
6	Số kiến nghị của VKS ban hành kiến nghị CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành 1 số hoạt động điều tra được chấp nhận
	II. Chỉ tiêu thống kê khởi tố, điều tra và kiểm sát điều tra các vụ án hình sự
7	Số vụ án/ bị can mới khởi tố
8	Số vụ án/ bị can phải giải quyết
9	Số vụ án/ bị can đã giải quyết
10	Số bị can đình chỉ điều tra
11	Số vụ án/ bị can tạm đình chỉ điều tra đến cuối kỳ thống kê
12	Số vụ án/ bị can còn lại đang giải quyết
13	Số quyết định VKS hủy bỏ các lệnh, quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành 1 số hoạt động điều tra
14	Số kiến nghị của VKS ban hành kiến nghị CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành 1 số hoạt động điều tra được chấp nhận
	III. Chỉ tiêu thống kê quyết định việc truy tố các vụ án hình sự
15	Số vụ án/ bị can VKS phải giải quyết
16	Số vụ án/ bị can đã giải quyết
17	Số bị can đình chỉ không tội
18	Số vụ án/ bị can VKS tạm đình chỉ đến cuối kỳ thống kê
19	Số vụ án/ bị can còn lại đang giải quyết
20	Số vụ án VKS trả hồ sơ cho CQĐT để điều tra bổ sung
21	Số kiến nghị của VKS ban hành kiến nghị CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành 1 số hoạt động điều tra được chấp nhận

	IV. Chỉ tiêu thống kê xét xử các vụ án hình sự
22	Số vụ án/ bị can, bị cáo Tòa án phải giải quyết
23	Số vụ án/ bị can, bị cáo Tòa án đã giải quyết
24	Số bị cáo Tòa án tuyên không phạm tội
25	Số vụ án/ bị can, bị cáo Tòa án tạm đình chỉ đến cuối kỳ thống kê
26	Số vụ án/ bị cáo VKS kháng nghị
27	Số vụ án/ bị cáo Tòa án xử chấp nhận kháng nghị của VKS
28	Số vụ án/ bị can, bị cáo chưa giải quyết
29	Số vụ án Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung, điều tra lại
30	Số bản kiến nghị của VKS ban hành kiến nghị Tòa án được chấp nhận
	V. Chỉ tiêu thống kê thi hành tạm giữ, tạm giam
31	Tổng số người bị tạm giữ, tạm giam
32	Số người bị tạm giữ, tạm giam đã giải quyết
33	Số người bị tạm giữ, tạm giam trả tự do do không phạm tội
34	Số người bị tạm giữ, tạm giam chết
35	Số người bị tạm giữ, tạm giam trốn đến cuối kỳ thống kê
36	Số người còn lại đang bị tạm giữ, tạm giam
37	Số bị án tử hình đang bị tạm giam
	VI. Chỉ tiêu thống kê thi hành án hình sự
	1. Về ban hành quyết định thi hành án hình sự
38	Số phải ra quyết định thi hành án hình sự
39	Số đã ra quyết định thi hành án hình sự
40	Số còn lại chưa ra quyết định thi hành án hình sự
	2. Về thực hiện quyết định thi hành án hình sự
41	Số người đã chấp hành án
42	Số người đã chấp hành án xong
43	Số người đang chấp hành án chết
44	Số người đang chấp hành án trốn đến cuối kỳ thống kê
45	Số phạm nhân tạm đình chỉ chấp hành án đến cuối kỳ thống kê
46	Số người hoãn thi hành án tử hình đến cuối kỳ thống kê
47	Số người áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh tính đến cuối kỳ thống kê
48	Số người còn lại đang chấp hành án
49	Số kiến nghị của VKS ban hành
50	Số kháng nghị của VKS ban hành

BAN CHỈ ĐẠO THỐNG KÊ
HÌNH SỰ LIÊN NGÀNH
.....

THỐNG KÊ
HÌNH SỰ LIÊN NGÀNH
Kỳ thống kê tháng ...năm 20....

Biểu số .../HSLN 2026
(Ban hành theo
Thông tư liên tịch số .../2026
ngày .../.../2026

Tiêu chí	Mã dòng	Số liệu
I. TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT TỐ GIÁC, TIN BÁO VỀ TỘI PHẠM VÀ KIẾN NGHỊ KHỞI TỐ		
Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố mới nhận	1	
Tổng số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố phải giải quyết	2	
Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đã quyết định khởi tố vụ án hình sự	3	
Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố quyết định không khởi tố vụ án hình sự	4	
Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố tạm đình chỉ việc giải quyết trong kỳ thống kê	5	
Tổng số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố tạm đình chỉ giải quyết tính đến cuối kỳ thống kê	6	
Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố cuối kỳ chưa giải quyết xong	7	
<i>Trong đó:</i> Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đã quá hạn	8	
Số quyết định VKS hủy bỏ các lệnh, quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra	9	
Số bản kiến nghị của VKS ban hành kiến nghị CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra được chấp nhận	10	
II. KHỞI TỐ, ĐIỀU TRA VÀ KIỂM SÁT ĐIỀU TRA CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ		
Số vụ án mới khởi tố	11	
Số bị can mới khởi tố	12	
Tổng số vụ án thụ lý điều tra	13	
Tổng số bị can thụ lý điều tra	14	
Số vụ án đề nghị truy tố	15	
Số bị can đề nghị truy tố	16	
Số vụ án CQĐT đình chỉ điều tra	17	
Số bị can CQĐT đình chỉ điều tra	18	
<i>Trong đó:</i> - Số bị can đình chỉ điều tra do không có sự việc phạm tội (theo K1 Đ157 BLTTHS) - (không tính trường hợp đình chỉ do bị can bị tâm thần).	19	
- Số bị can đình chỉ điều tra do hành vi không cấu thành tội phạm (theo K2 Đ157 BLTTHS) - (không tính trường hợp đình chỉ do bị can bị tâm thần).	20	

- Số bị can đình chỉ vì hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm (theo điểm b K1 Đ230 BLTTHS)	21	
- Số bị can đình chỉ do được miễn trách nhiệm hình sự theo K1 Đ29 BLHS	22	
- Số bị can đình chỉ do được miễn trách nhiệm hình sự theo K2 Đ29 BLHS	23	
- Số bị can đình chỉ điều tra do được miễn trách nhiệm hình sự theo K3 Đ29 BLHS	24	
Tổng số vụ án CQĐT ra quyết định tạm đình chỉ điều tra còn lại tính đến cuối kỳ thống kê	25	
Tổng số bị can CQĐT ra quyết định tạm đình chỉ điều tra còn lại tính đến cuối kỳ thống kê	26	
Số vụ án còn lại chưa kết thúc điều tra	27	
<i>Trong đó:</i> Số vụ án chưa kết thúc điều tra đã quá thời hạn luật định	28	
Số bị can còn lại chưa kết thúc điều tra	29	
Số quyết định VKS hủy bỏ các lệnh, quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra	30	
Số bản kiến nghị của VKS ban hành kiến nghị CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra được chấp nhận	31	
III. QUYẾT ĐỊNH VIỆC TRUY TỐ		
Số vụ án mới thụ lý	32	
Số bị can mới thụ lý	33	
Tổng số vụ án VKS thụ lý giải quyết	34	
Tổng số bị can VKS thụ lý giải quyết	35	
Số vụ án truy tố	36	
Số bị can truy tố	37	
Số vụ án VKS quyết định không truy tố và ra quyết định đình chỉ	38	
<i>Trong đó:</i> Số vụ án Tòa án trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung nhưng sau đó đình chỉ	39	
Số bị can VKS quyết định không truy tố và ra quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can	40	
<i>Trong đó:</i> - Số bị can đình chỉ điều tra do không có sự việc phạm tội (theo K1 Đ157 BLTTHS)	41	
- Số bị can đình chỉ điều tra do hành vi không cấu thành tội phạm (theo K2 Đ157 BLTTHS)	42	
- Số bị can đình chỉ do được miễn trách nhiệm hình sự theo K1 Đ29 BLHS	43	
- Số bị can đình chỉ do được miễn trách nhiệm hình sự theo K2 Đ29 BLHS	44	
- Số bị can đình chỉ do được miễn TNHS theo K3 Đ29 BLHS	45	
Tổng số vụ án VKS tạm đình chỉ tính đến cuối kỳ thống kê	46	

Tổng số bị can VKS tạm đình chỉ tính đến cuối kỳ thống kê	47	
Số vụ án còn lại cuối kỳ chưa giải quyết	48	
<i>Trong đó:</i> Số chưa giải quyết đã quá thời hạn luật định	49	
Số bị can còn lại cuối kỳ chưa giải quyết	50	
Số vụ án VKS trả hồ sơ cho CQĐT để điều tra bổ sung (không tính những vụ do Toà án trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung) được chấp nhận	51	
Số quyết định VKS hủy bỏ quyết định của CQĐT do không có căn cứ và trái pháp luật của CQĐT	52	
IV. XÉT XỬ		
1. Xét xử sơ thẩm		
Số vụ án mới thụ lý xét xử sơ thẩm	53	
Số bị cáo mới thụ lý xét xử sơ thẩm	54	
Tổng số vụ án Tòa án thụ lý xét xử sơ thẩm	55	
Tổng số bị cáo Tòa án thụ lý xét xử sơ thẩm	56	
Số vụ án đã xét xử sơ thẩm	57	
Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	58	
<i>Trong đó:</i> Số bị cáo Tòa án sơ thẩm tuyên không phạm tội	59	
Tổng số vụ án Tòa án tạm đình chỉ tính đến cuối kỳ thống kê	60	
Tổng số bị cáo Tòa án tạm đình chỉ tính đến cuối kỳ thống kê	61	
Số vụ án còn lại chưa giải quyết	62	
<i>Trong đó:</i> Số vụ án còn lại chưa giải quyết đã quá hạn luật định	63	
Số bị cáo còn lại chưa giải quyết	64	
<i>Trong đó:</i> Số bị cáo đã quá hạn tạm giam	65	
Số vụ án Tòa án trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung được VKS chấp nhận	66	
Số bản kiến nghị của VKS với Tòa án yêu cầu khắc phục vi phạm trong hoạt động xét xử sơ thẩm được chấp nhận	67	
2. Xét xử phúc thẩm		
Số vụ án mới thụ lý xét xử phúc thẩm	68	
Số bị cáo mới thụ lý xét xử phúc thẩm	69	
Tổng số vụ án Tòa án thụ lý xét xử phúc thẩm	70	
Tổng số bị cáo Tòa án thụ lý xét xử phúc thẩm	71	
Số vụ án đã xét xử phúc thẩm	72	
<i>Trong đó:</i> - Số vụ án do VKS kháng nghị	73	
- Số vụ án Tòa án xử chấp nhận kháng nghị của VKS	74	
<i>Tr đó:</i> + Số vụ án bị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên sửa bản án, quyết định sơ thẩm	75	
+ Số vụ án bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định	76	

<i>Tr.đó:</i> ++ Số vụ án Tòa án hủy bản án, quyết định sơ thẩm để điều tra lại	77	
++ Số vụ án Tòa án hủy bản án, quyết định sơ thẩm để xét xử lại	78	
++ Số vụ án Tòa án hủy bản án, quyết định sơ thẩm và đình chỉ vụ án	79	
Số bị cáo đã xét xử phúc thẩm	80	
Số bị cáo do VKS kháng nghị được Tòa án chấp nhận	81	
<i>Trong đó:</i> - Số bị cáo do VKS kháng nghị	82	
- Số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm tuyên không phạm tội (án sơ thẩm tuyên bị cáo có tội) theo hướng kháng nghị của VKS	83	
- Số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng kháng nghị của VKS	84	
- Số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo kháng nghị của VKS	85	
- Số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo kháng nghị của VKS	86	
- Số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án theo kháng nghị của VKS	87	
Số vụ án còn lại cuối kỳ chưa xét xử phúc thẩm	88	
- Số vụ án đã quá hạn luật định	89	
Số bị cáo còn lại cuối kỳ chưa xét xử phúc thẩm	90	
<i>Trong đó:</i> Số bị cáo đã quá hạn tạm giam	91	
Số bản kiến nghị của VKS với Tòa án yêu cầu khắc phục vi phạm trong hoạt động xét xử phúc thẩm được chấp nhận	92	
3. Giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm		
Số vụ án mới thụ lý	93	
Số bị cáo mới thụ lý	94	
Tổng số vụ án Tòa án thụ lý giám đốc thẩm	95	
Tổng số bị cáo Tòa án thụ lý giám đốc thẩm	96	
Số vụ án Tòa án đã giải quyết	97	
<i>Trong đó:</i> Số vụ án do VKS kháng nghị được Tòa án chấp nhận	98	
Số bị cáo Tòa án đã giải quyết	99	
Số bị cáo VKS kháng nghị được Tòa án chấp nhận	100	
<i>Trong đó:</i> - Số bị cáo sửa bản án, quyết định	101	
- Số bị cáo Tòa án hủy bản án, quyết định	102	
<i>Tr.đó:</i> + Số bị cáo Tòa án hủy bản án, quyết định để điều tra lại	103	
+ Số bị cáo Tòa án hủy bản án, quyết định để xét xử sơ thẩm lại	104	
+ Số bị cáo Tòa án hủy bản án, quyết định để xét xử phúc thẩm lại	105	
+ Số bị cáo Tòa án hủy bản án, quyết định và đình chỉ vụ án	106	

Số vụ án còn lại cuối kỳ chưa giải quyết	107	
Số bị cáo còn lại cuối kỳ chưa giải quyết	108	
Số bản kiến nghị của VKS với Toà án yêu cầu khắc phục vi phạm trong hoạt động xét xử giám đốc thẩm được chấp nhận	109	
4. Giải quyết theo thủ tục tái thẩm		
Số vụ án mới thụ lý	110	
Số bị cáo mới thụ lý	111	
Tổng số vụ án Tòa án thụ lý tái thẩm	112	
Tổng số bị cáo Tòa án thụ lý tái thẩm	113	
Số vụ án Tòa án đã giải quyết	114	
Số vụ án kháng nghị của VKS được Tòa án chấp nhận	115	
Số bị cáo Tòa án đã giải quyết	116	
Số bị cáo kháng nghị của VKS được Tòa án chấp nhận	117	
<i>Trong đó:</i> + Số bị cáo Tòa án huỷ bản án, quyết định để điều tra lại	118	
+ Số bị cáo Tòa án huỷ bản án, quyết định để xét xử lại	119	
+ Số bị cáo Tòa án huỷ bản án, quyết định và đình chỉ vụ án	120	
Số vụ án còn lại cuối kỳ chưa giải quyết tái thẩm	121	
Số bị cáo còn lại cuối kỳ chưa giải quyết tái thẩm	122	
Số bản kiến nghị của VKS với Toà án yêu cầu khắc phục vi phạm trong hoạt động tái thẩm được chấp nhận	123	
V. Tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự		
1. Tạm giữ		
Số người mới bị tạm giữ	124	
Tổng số người bị tạm giữ	125	
Số đã giải quyết	126	
<i>Trong đó:</i> - Chuyển tạm giam	127	
- Số trả tự do do hành vi không cấu thành tội phạm	128	
<i>Tr. đó:</i> Số người chuyển xử lý hành chính	129	
- Số tạm giữ được trả tự do do không có hành vi vi phạm pháp luật	130	
Số quá hạn tạm giữ đã giải quyết	131	
Số người bị tạm giữ chết do tự sát trong kỳ thống kê	132	
Số người tạm giữ trốn đến cuối kỳ thống kê chưa bắt lại được	133	
Số người còn tạm giữ đến cuối kỳ thống kê	134	
<i>Trong đó:</i> Số quá hạn tạm giữ	135	
2. Tạm giam		
Số người mới bị tạm giam	136	
Tổng số người bị tạm giam	137	
Số người bị tạm giam đã giải quyết	138	
- Trả tự do khi bị can có quyết định đình chỉ	139	
- Chuyển chấp hành án	140	
- Số được VKS trả tự do do không có căn cứ, trái pháp luật theo quy định của Luật Tổ chức VKSND, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú	141	
Số quá hạn tạm giam đã giải quyết	142	

<i>Trong đó:</i> - Thuộc trách nhiệm của CQĐT	143	
- Thuộc trách nhiệm của VKS	144	
- Thuộc trách nhiệm của Toà án	145	
Số người bị tạm giam chết do tự sát trong kỳ thống kê	146	
Số người bị tạm giam trốn chưa bắt lại được tính đến cuối kỳ thống kê	147	
Số người còn bị tạm giam tính đến cuối kỳ thống kê	148	
<i>Trong đó:</i> Số còn tạm giam đã quá hạn	149	
<i>Tr.đó:</i> + Thuộc trách nhiệm của CQĐT	150	
+ Thuộc trách nhiệm của VKS	151	
+ Thuộc trách nhiệm của Toà án	152	
3. Thi hành án hình sự		
3.1. Về ban hành quyết định thi hành án hình sự		
Số người bị kết án mới phát sinh trong kỳ chưa ra quyết định thi hành án hình sự	153	
Tổng số người bị kết án Toà án phải ra quyết định thi hành án hình sự	154	
Số người bị kết án chết khi chưa có quyết định thi hành án hình sự	155	
Số người bị kết án Toà án đã ra quyết định thi hành án hình sự trong kỳ thống kê	156	
Số người bị kết án Toà án chưa ra quyết định thi hành án hình sự tính đến cuối kỳ thống kê	157	
<i>Trong đó:</i> Đã quá hạn luật định	158	
Số người chấp hành án được hoãn thi hành án hình sự tính đến cuối kỳ thống kê	159	
Số bản kiến nghị của VKS yêu cầu Toà án khắc phục vi phạm trong công tác thi hành án hình sự được chấp nhận	160	
Số bản VKS kháng nghị thông qua quyết định trực tiếp kiểm sát	161	
3.2. Về thực hiện quyết định thi hành án		
Số người chấp hành án mới có quyết định thi hành án chưa đưa đi thi hành án	162	
Tổng số người chấp hành án đã có quyết định thi hành án phải đưa đi thi hành án	163	
Số người chấp hành án đã đi thi hành án	164	
Số người chấp hành án đã có quyết định thi hành án còn lại chưa đi thi hành án đến cuối kỳ thống kê	165	
4. Kết quả thi hành án phân tích theo hình phạt		
4.1. Tử hình		
Số người chấp hành án mới có quyết định thi hành án	166	
Tổng số	167	
Số người chấp hành án chết do tự sát	168	
Số người chấp hành án trốn chưa bắt lại được tính đến cuối kỳ thống kê	169	
Số người được chuyển xuống tù chung thân	170	
Số đã thi hành án tử hình trong kỳ thống kê	171	
Số được ân giảm	172	
Số còn lại chưa thi hành án	173	
4.2. Tù chung thân		
Số phạm nhân mới	174	

Tổng số phạm nhân	175	
<i>Trong đó:</i> Số phạm nhân đã giảm án xuống tù có thời hạn	176	
Số phạm nhân chết do tự sát	177	
Số phạm nhân trốn chưa bắt lại được tính đến cuối kỳ thống kê	178	
Số phạm nhân đang chấp hành án tính đến cuối kỳ thống kê	179	
4.3. Tù có thời hạn		
Số phạm nhân mới	180	
Tổng số phạm nhân	181	
Số phạm nhân đã chấp hành xong	182	
<i>Trong đó:</i> Số phạm nhân được đặc xá	183	
Số phạm nhân được tha tù trước thời hạn có điều kiện	184	
Số phạm nhân được VKS trả tự do theo quy định của Luật Tổ chức VKSND, Luật Thi hành án hình sự	185	
Số phạm nhân được Tòa án trả tự do	186	
Số phạm nhân có quyết định hủy bản án, quyết định thi hành án	187	
Số phạm nhân chết do tự sát	188	
Số phạm nhân trốn chưa bắt lại được tính đến cuối kỳ thống kê	189	
Số phạm nhân đang áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh tính đến cuối kỳ thống kê	190	
Số phạm nhân đang chấp hành án	191	
Số phạm nhân được tạm đình chỉ tính đến cuối kỳ thống kê	192	
<i>Trong đó:</i> Số đã hết thời hạn tạm đình chỉ	193	
4.4. Án treo		
Số mới	194	
Tổng số	195	
Số đã chấp hành xong	196	
Số đang thi hành án treo chết	197	
Số đang chấp hành án tính đến cuối kỳ thống kê	198	
4.5. Hình phạt trực xuất		
Số mới	199	
Tổng số	200	
Số đã trực xuất	201	
Số còn lại chưa bị trực xuất tính đến cuối kỳ thống kê	202	
4.6. Cải tạo không giam giữ		
Số mới	203	
Tổng số	204	
Số đã chấp hành xong	205	
Số đang thi hành án tính đến cuối kỳ thống kê	206	
4.7. Cấm cư trú		
Số mới	207	
Tổng số	208	
Số đã chấp hành xong	209	

Số đang chấp hành án tính đến cuối kỳ thống kê	210	
4.8. Quản chế		
Số mới	211	
Tổng số	212	
Số đã chấp hành xong	213	
Số đang chấp hành án tính đến cuối kỳ thống kê	214	
4.9. Tước một số quyền công dân		
Số mới	215	
Tổng số	216	
Số đã chấp hành xong	217	
Số đang chấp hành án tính đến cuối kỳ thống kê	218	
4.10. Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định		
Số mới	219	
Tổng số	220	
Số đã chấp hành xong	221	
Số đang chấp hành án tính đến cuối kỳ thống kê	222	
4.11. Chấp hành thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo		
Số mới	223	
Tổng số	224	
Số đã chấp hành xong thời hạn thử thách	225	
Số phạm tội mới	226	
Số chết	227	
Số còn lại tính đến cuối kỳ thống kê	228	

Ngày tháng năm 20...

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
CÔNG AN**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Ngày tháng năm 20...

**VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Ngày tháng năm 20...

CHÁNH ÁN TÒA ÁN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Ghi chú:

1. Ghi rõ tên khu vực, tỉnh, thành phố...ký, ví dụ: khu vực I, tỉnh A.

HƯỚNG DẪN BIỂU MẪU THỐNG KÊ HÌNH SỰ LIÊN NGÀNH
(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 04/2026/TTLT-VSKNDTC-TANDTC-BCA-BQP ngày 26/02/2026)

I. Một số hướng dẫn chung

1. Căn cứ thống kê: Các chỉ tiêu, tiêu chí thống kê có trong Biểu mẫu thống kê hình sự liên ngành bao gồm các Lệnh, Quyết định, Văn bản tố tụng liên quan do các cơ quan, người có thẩm quyền thuộc CQĐT, VKS, TA, THA..., ban hành, áp dụng trong thụ lý, giải quyết các vụ án hình sự.

2. Phạm vi hướng dẫn: Chỉ hướng dẫn và làm rõ thêm đối với một số chỉ tiêu, tiêu chí thống kê để hiểu và thực hiện một cách thống nhất khi thực hiện thống kê hình sự liên ngành.

3. Một số nguyên tắc thống kê theo tội danh:

3.1. Nguyên tắc thống kê theo vụ án, tội danh nghiêm trọng nhất:

- Trường hợp trong cùng một vụ án hình sự mà bị can, bị cáo phạm tội và bị khởi tố, truy tố, xét xử nhiều tội danh khác nhau thì sẽ thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án đó.

- Trường hợp một bị can, bị cáo phạm tội và bị khởi tố, truy tố, xét xử nhiều vụ án khác nhau thì sẽ thống kê theo vụ án nghiêm trọng nhất.

- Trường hợp vụ án, tội danh mà bị can, bị cáo phạm tội và bị khởi tố, truy tố, xét xử có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo vụ án, tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất theo quy định của Bộ luật Hình sự.

3.2. Nguyên tắc thống kê số tạm đình chỉ

- Đối với những trường hợp (vụ án, bị can, bị cáo) đã ban hành quyết định tạm đình chỉ nhưng ngay trong kỳ thống kê đó lại có quyết định phục hồi thì không thống kê số liệu này vào hai dòng “Số tạm đình chỉ đã phục hồi trong kỳ” và “Số tạm đình chỉ trong kỳ thống kê”.

- Để bảo đảm việc quản lý, theo dõi chặt chẽ số về tạm đình chỉ nên Biểu mẫu đã tách các tiêu chí thống kê về tạm đình chỉ thành tiêu chí độc lập. Do vậy, số liệu đối với tiêu chí “Số vụ án, bị can, bị cáo, người chấp hành án tạm đình chỉ” không bao gồm “Số đã giải quyết xong” và “Số còn lại cuối kỳ chưa giải quyết”.

3.3. Công thức thống kê tiêu chí “Tổng số”: Tổng số = Số còn lại của kỳ trước + Số tạm đình chỉ phục hồi trong kỳ + Số mới + Số nơi khác chuyển đến - Số chuyển đi nơi khác.

II. Hướng dẫn cụ thể đối với một số chỉ tiêu, tiêu chí

1. Tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố

- **Dòng 1: (Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố mới nhận):** Thống kê số tố giác, tin báo về tội phạm...mới nhận trong kỳ của CQĐT, Cơ quan được giao một số nhiệm vụ điều tra.

- **Dòng 2 (Tổng số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố phải giải quyết):** Là số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố còn lại của kỳ trước chưa giải quyết + Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố phục hồi giải quyết + Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố mới nhận trong kỳ thống kê + Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố nơi khác chuyển đến - Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố chuyển đi nơi khác + Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố được tách ra từ tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố khác - Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố được nhập vào tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố khác.

- **Dòng 3/Dòng 4 (Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đã quyết định khởi tố/không khởi tố vụ án hình sự):** Thống kê số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố mà cơ quan có thẩm quyền giải quyết điều tra đã ban hành quyết định khởi tố vụ án hình sự (Điều 154 BLTTHS) hoặc quyết định không khởi tố vụ án hình sự (Điều 157 BLTTHS).

- **Dòng 5 (Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố tạm đình chỉ giải quyết trong kỳ thống kê):** Thống kê số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố mà cơ quan có thẩm quyền giải quyết ban hành quyết định tạm đình chỉ giải quyết trong kỳ thống kê khi có các căn cứ quy định tại Điều 148 BLTTHS.

2. Khởi tố, điều tra

- **Dòng 13/Dòng 14 (Tổng số vụ án/bị can CQĐT thụ lý điều tra):** Thống kê số vụ án/bị can CQĐT thụ lý giải quyết trong kỳ thống kê, bao gồm: Số vụ án/bị can mới nhận để điều tra lại + Số vụ án/bị can mới nhận lại để điều tra bổ sung + Số vụ án/bị can được tách ra từ vụ án khác + Số vụ án/bị can còn lại của kỳ trước + Số vụ án/bị can tạm đình chỉ phục hồi trong kỳ thống kê + Số vụ án/bị can mới khởi tố + Số vụ án/bị can nơi khác chuyển đến - Số vụ án/bị can chuyển đi nơi khác - Số vụ án/bị can được nhập vào vụ án khác.

- **Dòng 15/Dòng 16 (Số vụ án/bị can đã đề nghị truy tố):** Thống kê số vụ án/bị can mà CQĐT đã kết thúc điều tra, ban hành Kết luận điều tra và chuyển hồ sơ cho VKS đề nghị truy tố theo thẩm quyền trong kỳ thống kê.

- **Dòng 17/Dòng 18 (Số vụ án/bị can CQĐT đình chỉ điều tra):** Thống kê số vụ án/ bị can CQĐT ra quyết định đình chỉ điều tra, trong kỳ thống kê.

- **Dòng 19 - Dòng 24:** Thống kê số bị can đình chỉ điều tra theo các căn cứ, lý do tương ứng. Đối với Dòng 19, Dòng 20 không tính trường hợp đình chỉ điều tra đối với bị can bị tâm thần (*căn cứ theo Kết luận giám định*).

- **Dòng 27/Dòng 29 (Số vụ án/bị can còn lại chưa kết thúc điều tra):** Thống kê số vụ án/bị can đến cuối kỳ thống kê chưa có quyết định giải quyết, xử lý của CQĐT như: kết thúc điều tra, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ điều tra (*Số vụ án/bị can còn lại chưa kết thúc điều tra = Tổng số vụ án/bị can CQĐT thụ lý điều tra - Số vụ án/bị can đề nghị truy tố - Số vụ án/bị can CQĐT đình chỉ - Số vụ án/bị can CQĐT tạm đình chỉ*).

- **Dòng 30 (Số trường hợp VKS hủy bỏ các Quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của CQĐT, Cơ quan được giao tiến hành 1 số HĐ điều tra):** Chỉ thống kê những trường hợp VKS hủy bỏ các QĐ của cơ quan điều tra do áp dụng sai (không có căn cứ) quy định của pháp luật, không thống kê những trường hợp hủy bỏ do thay đổi tình hình hoặc đến thời điểm hiện tại đã đủ căn cứ để tiếp tục giải quyết...

3. Kiểm sát điều tra và quyết định việc truy tố

- **Dòng 34/Dòng 35 (Tổng số vụ án/bị can VKS thụ lý giải quyết):** Tổng số vụ án/bị can thụ lý của Viện kiểm sát = Số vụ án/bị can còn lại của kỳ trước + Số vụ án/bị can mới thụ lý + Số vụ án/ bị can nhận lại do CQĐT hoàn lại sau khi ĐTBST + Số vụ án/bị can phục hồi + Số vụ án/bị can chuyển đến – Số vụ án/bị can chuyển đi + Số vụ án/bị can mới nhận để điều tra bổ sung - Số vụ án/bị can VKS trả hồ sơ điều tra bổ sung trong kỳ cuối kỳ chưa nhận lại.

- **Dòng 36/Dòng 37 (Số vụ án/bị can truy tố):** Thống kê số vụ án/bị can đã truy tố đã có biên bản bàn giao sang Tòa án để xét xử trong kỳ thống kê.

- **Dòng 38/Dòng 40 (Số vụ án/bị can VKS quyết định không truy tố và ra quyết định đình chỉ):** Thống kê số vụ án/bị can VKS quyết định không truy tố và ra quyết định đình chỉ vụ án, trong kỳ thống kê.

- **Dòng 41/Dòng 42/Dòng 43/Dòng 44/Dòng 45:** Thống kê số bị can đình chỉ điều tra theo các căn cứ, lý do tương ứng.

- **Dòng 46/Dòng 47 (Tổng số vụ án/bị can VKS tạm đình chỉ tính đến cuối kỳ thống kê):** Thống kê tổng số vụ án/bị can VKS đã ra quyết định tạm đình chỉ ở các kỳ thống kê khác nhau nhưng đến cuối kỳ thống kê này chưa có quyết định phục hồi.

Lưu ý: Để quản lý chặt chẽ các trường hợp tạm đình chỉ của VKS, các đơn vị cần kiểm tra công thức: Tổng số vụ án/ số bị can VKS tạm đình chỉ đến cuối kỳ thống kê = Tổng số vụ án/ số bị can VKS ra quyết định tạm đình chỉ tính đến cuối kỳ thống kê của kỳ trước + Số vụ án/ số bị can tạm đình chỉ trong kỳ thống kê - Số vụ án/ số bị can tạm đình chỉ phục hồi điều tra trong kỳ thống kê - Số vụ án/bị can VKS đình chỉ do trước đó đã ra quyết định tạm đình chỉ, nay xác định bị can đã chết hoặc hết thời hiệu truy cứu TNHS nhưng không có quyết định phục hồi trong kỳ thống kê.

- **Dòng 48/Dòng 50 (Số vụ án/bị can còn lại cuối kỳ chưa giải quyết):** Thống kê số vụ án/bị can đến cuối kỳ thống kê chưa có quyết định giải quyết, xử lý của VKS như: truy tố, đình chỉ, tạm đình chỉ hay trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

Số vụ án/bị can còn lại cuối kỳ chưa giải quyết = Tổng số vụ án/bị can VKS thụ lý giải quyết - Số vụ án/bị can truy tố - Số vụ án/bị can VKS quyết định không truy tố và ra quyết định đình chỉ - Số vụ án/bị can VKS đình chỉ do trước đó đã ra quyết định tạm đình chỉ, nay xác định bị can đã chết hoặc hết thời hiệu truy cứu TNHS nhưng không có quyết định phục hồi - Số vụ án /bị can VKS tạm đình chỉ trong kỳ thống kê.

- **Dòng 51 (Số vụ án/bị can VKS trả hồ sơ cho CQĐT để điều tra bổ sung (không tính những vụ do Tòa án trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung):** Thống kê theo quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung được VKS ban hành trong kỳ thống kê. Những vụ án/bị can có nhiều hơn 01 quyết định trong cùng kỳ thống kê thì chỉ tính 01 và thống kê lý do trả theo quyết định gần nhất.

4. Xét xử

- **Dòng 55/Dòng 56 (Tổng số vụ án/bị cáo Tòa án thụ lý xét xử sơ thẩm):** Tổng số vụ án/bị cáo tòa án thụ lý = Số vụ án/bị cáo còn lại của kỳ trước + Số vụ án/bị cáo hủy mới nhận để xét xử lại + Số vụ án/ bị cáo điều tra bổ sung mới nhận lại + Số vụ án/ bị cáo tạm đình chỉ đã phục hồi xét xử trong kỳ thống kê + Số vụ án/ bị cáo mới thụ lý xét xử sơ thẩm – Số vụ án/bị cáo trả hồ sơ điều tra bổ sung trong kỳ, đến cuối kỳ chưa nhận lại.

- **Dòng 57/Dòng 58 (Số vụ án/bị cáo đã xét xử sơ thẩm):** Thống kê số vụ án Tòa án đã đưa ra xét xử sơ thẩm và đã có bản án trong kỳ thống kê. Nếu quyết định đưa vụ án ra xét xử ban hành trong kỳ thống kê nhưng chưa có bản án thì không thống kê vào dòng này.

- **Dòng 59 (Số bị cáo Tòa án sơ thẩm tuyên không phạm tội):** Thống kê số bị cáo Tòa án sơ thẩm tuyên không phạm tội trong kỳ thống kê (Đối với những bị cáo Tòa án tuyên không phạm một tội nhưng vẫn phạm tội khác thì không thống kê vào Dòng này).

- **Dòng 60/Dòng 61 (Tổng số vụ án/bị cáo Tòa án tạm đình chỉ tính đến cuối kỳ thống kê):** Thống kê số vụ án có quyết định tạm đình chỉ của Tòa án phát sinh trong kỳ thống kê và các kỳ thống kê trước đến cuối kỳ thống kê này vẫn đang tạm đình chỉ.

Lưu ý: Để quản lý chặt chẽ các trường hợp tạm đình chỉ của Tòa án, các đơn vị cần kiểm tra công thức: Tổng số vụ án, bị cáo Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ tính đến cuối kỳ thống kê = Tổng số vụ án, bị cáo Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ tính đến cuối kỳ thống kê của kỳ thống kê trước - Số vụ án, số bị can, bị cáo tạm đình chỉ phục hồi điều tra trong kỳ thống kê + Số vụ án, số bị can, bị cáo tạm đình chỉ điều tra trong kỳ thống kê.

- **Dòng 66 (Số vụ án Tòa án trả hồ sơ VKS điều tra bổ sung được VKS chấp nhận):** Thống kê số vụ án/ bị cáo Tòa án đã ban hành quyết định trả hồ sơ để VKS điều tra bổ sung mà Viện kiểm sát chấp nhận và tiến hành điều tra bổ sung theo yêu cầu của Tòa án, kể cả những vụ Viện kiểm sát chỉ chấp nhận một phần yêu cầu điều tra của Tòa án, không phân biệt việc chấp nhận có làm thay đổi nội dung Cáo trạng hay không (Việc chấp nhận ở kỳ thống kê nào thì thống kê vào kỳ thống kê đó - Trường hợp cùng một vụ án nhưng Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhiều lần, nếu có nhiều lần chấp nhận thì chỉ tính chấp nhận là 1 lần).

- **Dòng 70/Dòng 71 (Tổng số vụ án/bị cáo Tòa án thụ lý xét xử phúc thẩm):** Thống kê số vụ án/bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm đã thụ lý để giải quyết,

(bao gồm số vụ án còn lại của kỳ trước, số vụ án mới thụ lý và số vụ án tạm đình chỉ được phục hồi để giải quyết).

- **Dòng 73 (Số vụ án do Viện kiểm sát kháng nghị):** Thống kê tổng số vụ án do Viện kiểm sát kháng nghị trong tổng số vụ án Tòa án thụ lý xét xử đã thống kê (phân tổ của Dòng 72).

- **Dòng 74 (Số vụ án Tòa án xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát):** Thống kê tổng số vụ án Tòa án xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát trong tổng số vụ án Tòa án thụ lý xét xử đã thống kê (phân tổ của Dòng 72).

- **Dòng 77/Dòng 78/Dòng 79:** Thống kê theo các trường hợp Tòa án phúc thẩm hủy án (phân tổ của Dòng 76).

- **Dòng 80 (Số bị cáo đã xét xử phúc thẩm):** Thống kê số bị cáo Tòa án đã xét xử phúc thẩm và đã ban hành bản án trong kỳ thống kê.

- **Dòng 81 (Số bị cáo do VKS kháng nghị được Tòa án xử chấp nhận):** Thống kê số bị cáo Tòa án phúc thẩm xét xử chấp nhận kháng nghị của VKS (tính chung cả chấp nhận một phần và chấp nhận toàn bộ).

- **Dòng 83 đến Dòng 87:** Thống kê theo các trường hợp Tòa án phúc thẩm sửa, hủy án do VKS kháng nghị được TA chấp nhận (phân tổ của Dòng 81).

- **Dòng 88/Dòng 90):** Thống kê số vụ án/bị cáo đến cuối kỳ thống kê chưa xét xử phúc thẩm, chưa có quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ.

- **Dòng 95/Dòng 96 (Tổng số vụ án/bị cáo Tòa án thụ lý giám đốc thẩm):** Thống kê tổng số vụ án/bị cáo Tòa án đã thụ lý để giải quyết theo trình tự GĐT, bao gồm: những trường hợp thuộc số còn lại của kỳ trước và số mới thụ lý.

- **Dòng 97/Dòng 99 (Số vụ án Tòa giám đốc thẩm đã giải quyết):** Thống kê số vụ án/bị cáo Tòa án đã giám đốc thẩm trong kỳ thống kê.

- **Dòng 101/Dòng 102:** Thống kê theo các trường hợp Tòa án giám đốc thẩm sửa, hủy án do VKS kháng nghị được TA chấp nhận (phân tổ của Dòng 100).

- **Dòng 103/Dòng 104/Dòng 105/Dòng 106:** Thống kê theo các trường hợp Tòa án giám đốc thẩm hủy án do VKS kháng nghị được TA chấp nhận (phân tổ của Dòng 102).

- **Dòng 107/Dòng 108 (Số vụ án/bị cáo còn lại chưa giải quyết giám đốc thẩm):** Thống kê số vụ án/bị cáo tính đến cuối kỳ thống kê chưa xét xử giám đốc thẩm hoặc đình chỉ xét xử giám đốc thẩm vụ án/bị cáo.

- **Dòng 112/Dòng 113 (Tổng số vụ án/bị cáo Tòa án thụ lý tái thẩm thẩm):** Thống kê tổng số vụ án/bị cáo Tòa án đã thụ lý để giải quyết theo trình tự tái thẩm, bao gồm: những trường hợp thuộc số còn lại của kỳ trước và số mới thụ lý.

- **Dòng 114/Dòng 116 (Số vụ án Tòa án tái thẩm đã giải quyết):** Thống kê số vụ án/bị cáo Tòa án đã tái thẩm trong kỳ thống kê.

- **Dòng 117 (Số bị cáo kháng nghị của VKS được TA chấp nhận)** : Thống kê số vụ án Tòa án tái thẩm xét xử tái thẩm chấp nhận kháng nghị của VKS trong kỳ thống kê.

- **Dòng 118/Dòng 119/Dòng 120**: Thống kê theo các trường hợp Tòa án tái thẩm hủy án, QĐ do VKS kháng nghị được TA chấp nhận (phần tử của Dòng 117).

- **Dòng 121/Dòng 122 (Số vụ án/bị cáo còn lại chưa giải quyết tái thẩm)**: Thống kê số vụ án/bị cáo tính đến cuối kỳ thống kê chưa xét xử tái thẩm hoặc đình chỉ xét xử tái thẩm vụ án/bị cáo.

5. Tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự

5.1. Tạm giữ

- **Dòng 125 (Tổng số người bị tạm giữ)**: Tổng số = Số tạm giữ còn lại của kỳ trước + Số người mới bị tạm giữ + Số nơi khác chuyển đến - Số chuyển đi nơi khác.

- **Dòng 126 (Số đã giải quyết)**: Thống kê số người bị tạm giữ đã có quyết định giải quyết như: Khởi tố bị can chuyển tạm giam, khởi tố bị can áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, bị bắt theo quyết định truy nã đã có quyết định tạm giam, được trả tự do...

- **Dòng 127/Dòng 128/Dòng 130**: Thống kê theo các trường hợp giải quyết trong tổng số người bị tạm giữ (phần tử của Dòng 125).

- **Dòng 131 (Số quá hạn tạm giữ đã giải quyết)**: Thống kê số người bị tạm giữ đã quá hạn tạm giữ trong kỳ thống kê và trong kỳ thống kê trước đã được giải quyết bằng một trong các hình thức giải quyết.

- **Dòng 132 (Số người tạm giữ chết do tự sát trong kỳ thống kê)**: Thống kê số người bị tạm giữ chết do tự sát trong kỳ thống kê.

- **Dòng 133 (Số người tạm giữ trốn đến cuối kỳ thống kê chưa bắt lại được)**: Thống kê số người bị tạm giữ đã trốn trong kỳ thống kê nhưng đến cuối kỳ thống kê vẫn chưa bắt lại được.

5.2. Tạm giam

- **Dòng 137 (Tổng số người bị tạm giam)**: Thống kê tổng số người đang bị tạm giam (Tổng số = Số tạm giam còn lại của kỳ trước + Số người mới bị tạm giam + Số nơi khác chuyển đến - Số chuyển đi nơi khác).

- **Dòng 138 (Số người bị tạm giam đã giải quyết)**: Thống kê số người thực tế đã được giải quyết ra khỏi nơi tạm giam bằng các quyết định của cơ quan có thẩm quyền, trong kỳ thống kê.

- **Dòng 139/Dòng 140/Dòng 141**: Thống kê theo các trường hợp giải quyết trong tổng số người bị tạm giam (phần tử của Dòng 138).

- **Dòng 146 (Số người tạm giữ chết do tự sát trong kỳ thống kê)**: Thống kê số người bị tạm giam chết do tự sát trong kỳ thống kê.

- **Dòng 147(Số người tạm giam trốn chưa bắt lại được tính đến cuối kỳ thống kê):** Thống kê số người bị tạm giam đã trốn trong kỳ thống kê nhưng đến cuối kỳ thống kê vẫn chưa bắt lại được.

- **Dòng 148 (Số người còn bị tạm giam tính đến cuối kỳ thống kê):** Thống kê số người còn đang bị tạm giam tính đến cuối kỳ thống kê.

5.3. Thi hành án hình sự

- **Dòng 154 (Tổng số người bị kết án Tòa án phải ra quyết định thi hành án):** Thống kê tổng số người, pháp nhân thương mại mà Tòa án tuyên bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng chưa ra quyết định thi hành án.

- **Dòng 155 (Số người bị kết án chết khi chưa có quyết định thi hành án):** Thống kê số người bị kết án mà bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng chưa có quyết định thi hành án bị chết trong kỳ thống kê.

- **Dòng 156 (Số người bị kết án Tòa án đã ra quyết định thi hành án trong kỳ thống kê):** Thống kê số người bị kết án mà hình phạt chính là: “cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn nhưng được hưởng án treo, tù có thời hạn, tù chung thân” đã ra quyết định thi hành án trong kỳ thống kê.

- **Dòng 157 (Số người bị kết án Tòa án chưa ra quyết định thi hành án tính đến cuối kỳ thống kê):** Thống kê số người bị kết án mà hình phạt chính là: “cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn nhưng được hưởng án treo, tù có thời hạn, tù chung thân” nhưng chưa ra quyết định thi hành án tính đến cuối kỳ thống kê.

- **Dòng 159 (Số người chấp hành án được hoãn thi hành tính đến cuối kỳ thống kê):** Thống kê số người chấp hành án mà hình phạt chính là: “cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn nhưng được hưởng án treo, tù có thời hạn, tù chung thân” nhưng được hoãn thi hành án tính đến cuối kỳ thống kê.

- **Dòng 163 (Tổng số người chấp hành án đã có quyết định thi hành án phải đưa đi thi hành án):** Thống kê số người chấp hành án đã có quyết định thi hành án phải đưa đi thi hành án trong kỳ thống kê.

- **Dòng 164 (Số người chấp hành án đã đi thi hành án):** Thống kê số người chấp hành án đã đưa đi thi hành án trong kỳ thống kê.

- **Dòng 165 (Số người chấp hành án đã có quyết định thi hành án còn lại chưa đi thi hành án đến cuối kỳ thống kê):** Thống kê số người chấp hành án đã có quyết định thi hành án nhưng chưa đi thi hành án đến cuối kỳ thống kê.

*** Tử hình:**

- **Dòng 167 (Tổng số):** Thống kê tổng số người bị Tòa án tuyên phạt tử hình đã có quyết định thi hành án (Tổng số = Số người bị kết án án đã có quyết định thi hành án kỳ thống kê trước chuyển sang + Số người bị kết án mới có quyết định thi hành án).

- **Dòng 168 (Số người chấp hành án chết do tự sát):** Thống kê số người bị Tòa án tuyên phạt tử hình đã có quyết định thi hành án nhưng chết do tự sát trong kỳ thống kê.

- **Dòng 169 (Số người chấp hành án trốn chưa bắt lại được tính đến cuối kỳ thống kê):** Thống kê số người bị Tòa án tuyên phạt tử hình đã có quyết định thi hành án nhưng trốn chưa bắt lại được tính được tính đến cuối kỳ thống kê.

- **Dòng 170 (Số người được chuyển xuống tù chung thân):** Thống kê số người bị Tòa án tuyên phạt tử hình nhưng được Tòa án tuyên bằng bản án chuyển xuống tù chung thân trong kỳ thống kê.

- **Dòng 171 (Số đã thi hành án tử hình trong kỳ thống kê):** Thống kê số người bị tuyên phạt tử hình đã thi hành án trong kỳ thống kê.

- **Dòng 172 (Số được ân giảm):** Thống kê số người bị tuyên phạt tử hình nhưng được ân giảm không phải thi hành án tử hình trong kỳ thống kê.

- **Dòng 173 (Số còn lại chưa thi hành án):** Thống kê số người bị Tòa án tuyên phạt tử hình nhưng chưa thi hành tính đến cuối kỳ thống kê.

*** Tù chung thân:**

- **Dòng 175 (Tổng số phạm nhân):** Thống kê tổng số người bị Tòa án tuyên phạt tù chung thân đã có quyết định thi hành án ($\text{Tổng số} = \text{Số người bị kết án án đã có quyết định thi hành án kỳ thống kê trước chuyển sang} + \text{Số người bị kết án mới có quyết định thi hành án}$).

- **Dòng 177 (Số phạm nhân chết do tự sát):** Thống kê số người bị Tòa án tuyên phạt tù chung thân đã có quyết định thi hành án nhưng chết do tự sát trong kỳ thống kê.

- **Dòng 178 (Số phạm nhân trốn chưa bắt lại được tính đến cuối kỳ thống kê):** Thống kê số người bị Tòa án tuyên phạt tù chung thân đã có quyết định thi hành án nhưng trốn chưa bắt lại được tính được tính đến cuối kỳ thống kê.

- **Dòng 179 (Số phạm nhân đang chấp hành án tính đến cuối kỳ thống kê):** Thống kê số người bị Tòa án tuyên phạt tù chung thân đã có quyết định thi hành án và đang chấp hành án tính được tính đến cuối kỳ thống kê.

*** Tù có thời hạn:**

- **Dòng 181 (Tổng số phạm nhân):** Thống kê số người bị Tòa án tuyên phạt tù có thời hạn phải thi hành án trong trại giam, trại tạm giam... ($\text{Tổng số} = \text{Số người bị kết án án đã có quyết định thi hành án kỳ thống kê trước chuyển sang} + \text{Số người bị kết án mới có quyết định thi hành án}$).

- **Dòng 182 (Số phạm nhân đã chấp hành xong):** Thống kê những trường hợp chấp hành xong hình phạt tù, trả tự do; Giảm hết thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại (đối với trường hợp này tính cả những trường hợp được giảm đột xuất), trả tự do; đặc xá tha tù trước thời hạn; những trường hợp được miễn chấp hành án phạt tù...

- **Dòng 184 (Số phạm nhân được tha tù trước thời hạn có điều kiện):** Thống kê số phạm nhân đã được Tòa án quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện, trong kỳ thống kê.

- **Dòng 185 (Số phạm nhân được VKS trả tự do theo quy định của Luật tổ chức VKSND, Luật thi hành án hình sự):** Thống kê những trường hợp đã trả tự do sau khi có quyết định của Viện kiểm sát trả tự do ngay cho người đang chấp hành án phạt tù không có căn cứ và trái pháp luật, trong kỳ thống kê.

- **Dòng 186 (Số phạm nhân được Tòa án trả tự do):** Thống kê số phạm nhân đang chấp hành hình phạt tù có thời hạn nhưng được Tòa án có thẩm quyền (cấp giám đốc thẩm, tái thẩm) tuyên hủy bản án đã tuyên phạt tù có thời hạn và trả tự do cho người đang chấp hành án.

- **Dòng 188 (Số phạm nhân chết do tự sát):** Thống kê số phạm nhân đang chấp hành án phạt tù có thời hạn chết trong kỳ thống kê do tự sát.

- **Dòng 189 (Số phạm nhân trốn tính đến cuối kỳ thống kê chưa bắt lại được):** Thống kê số phạm nhân trốn ở các kỳ thống kê trước và kỳ thống kê này nhưng đến cuối kỳ thống kê này chưa bắt lại được.

- **Dòng 190 (Tổng số phạm nhân đang áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh tính đến cuối kỳ thống kê):** Thống kê số phạm nhân Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh trong các kỳ thống kê trước và kỳ thống kê này, tính đến thời điểm thống kê vẫn đang áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

- **Dòng 191 (Số phạm nhân đang chấp hành án):** Thống kê phạm nhân đang chấp hành án phạt tù có thời hạn tại trại giam, trại tạm giam...tính đến kỳ kỳ thống kê.

- **Dòng 192 (Tổng số phạm nhân được tạm đình chỉ tính đến cuối kỳ thống kê):** Thống kê số đang được tạm đình chỉ của các kỳ thống kê trước và kỳ thống kê này, bao gồm cả số tạm đình chỉ trốn chưa bắt lại được.

* **Án treo:**

- **Dòng 195 (Tổng số):** Thống kê tổng số người phải thi hành án treo đang bị giám sát, giáo dục. Tổng số = Số còn lại của kỳ trước + Số mới + Số nơi khác chuyển đến - Số chuyển đi nơi khác.

- **Dòng 196 (Số đã chấp hành xong):** Thống kê số người đã được cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong thời gian thử thách, trong kỳ thống kê.

- **Dòng 197 (Số đang thi hành án treo chết):** Thống kê số người đang thi hành án treo bị chết, trong kỳ thống kê.

- **Dòng 198 (Số đang chấp hành án tính đến cuối kỳ thống kê):** Thống kê số người bị phạt tù được hưởng án treo đang bị giám sát, giáo dục tính đến cuối kỳ thống kê.

*** Hình phạt trực xuất:**

- **Dòng 200 (Tổng số):** Thống kê tổng số người bị Tòa án tuyên phạt tù nhưng cho hưởng án treo (Tổng số = Số người bị kết án án đã có quyết định thi hành án kỳ thống kê trước chuyển sang + Số người bị kết án mới có quyết định thi hành án).

- **Dòng 201 (Số đã trực xuất):** Thống kê số người bị Tòa án tuyên đã thi hành trực xuất.

- **Dòng 202 (Số còn lại chưa bị trực xuất tính đến cuối kỳ thống kê):** Thống kê số người còn lại bị Tòa án tuyên hình phạt nhưng chưa trực xuất.

*** Cải tạo không giam giữ:**

- **Dòng 204 (Tổng số):** Thống kê tổng số người bị Tòa án tuyên phạt cải tạo không giam giữ (Tổng số = Số người bị kết án án đã có quyết định thi hành án kỳ thống kê trước chuyển sang + Số người bị kết án mới có quyết định thi hành án).

- **Dòng 205 (Số đã chấp hành xong):** Thống kê số người bị Tòa án tuyên hình phạt cải tạo không giam giữ đã thi hành xong.

- **Dòng 206 (Số đang thi hành án tính đến cuối kỳ thống kê):** Thống kê số người đang thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính đến cuối kỳ thống kê.

*** Cấm cư trú:**

- **Dòng 208 (Tổng số):** Thống kê tổng số người bị Tòa án tuyên phạt cấm cư trú (Tổng số = Số người bị kết án án đã có quyết định thi hành án kỳ thống kê trước chuyển sang + Số người bị kết án mới có quyết định thi hành án).

- **Dòng 209 (Số đã chấp hành xong):** Thống kê số người bị Tòa án tuyên hình phạt cấm cư trú đã thi hành xong.

- **Dòng 210 (Số đang chấp hành án tính đến cuối kỳ thống kê):** Thống kê số người đang thi hành hình phạt cấm cư trú tính đến cuối kỳ thống kê.

*** Quản chế:**

- **Dòng 212 (Tổng số):** Thống kê tổng số người bị Tòa án tuyên phạt quản chế (Tổng số = Số người bị kết án án đã có quyết định thi hành án kỳ thống kê trước chuyển sang + Số người bị kết án mới có quyết định thi hành án).

- **Dòng 213 (Số đã chấp hành xong):** Thống kê số người bị Tòa án tuyên hình phạt quản chế đã thi hành xong.

- **Dòng 214 (Số đang chấp hành án tính đến cuối kỳ thống kê):** Thống kê số người đang thi hành hình phạt quản chế tính đến cuối kỳ thống kê.

*** Tước một số quyền công dân:**

- **Dòng 216 (Tổng số):** Thống kê tổng số người bị Tòa án tuyên phạt tước một số công dân (Tổng số = Số người bị kết án án đã có quyết định thi hành án kỳ thống kê trước chuyển sang + Số người bị kết án mới có quyết định thi hành án).

- **Dòng 217 (Số đã chấp hành xong):** Thống kê số người bị Tòa án tuyên hình phạt tước một số công dân đã thi hành xong.

- **Dòng 218 (Số đang chấp hành án tính đến cuối kỳ thống kê):** Thống kê số người đang thi hành hình phạt tước một số công dân tính đến cuối kỳ thống kê.

** **Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định:***

- **Dòng 220 (Tổng số):** Thống kê tổng số người bị Tòa án tuyên phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định (Tổng số = Số người bị kết án đã có quyết định thi hành án kỳ thống kê trước chuyển sang + Số người bị kết án mới có quyết định thi hành án).

- **Dòng 221 (Số đã chấp hành xong):** Thống kê số người bị Tòa án tuyên hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định đã thi hành xong.

- **Dòng 222 (Số đang chấp hành án tính đến cuối kỳ thống kê):** Thống kê số người đang thi hành hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định tính đến cuối kỳ thống kê.

** **Chấp hành thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo:***

- **Dòng 224 (Tổng số):** Thống kê tổng số người bị Tòa án tuyên phải chấp hành thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo (Tổng số = Số người bị kết án đã có quyết định thi hành án kỳ thống kê trước chuyển sang + Số người bị kết án mới có quyết định thi hành án).

- **Dòng 225 (Số đã chấp hành xong thời gian thử thách):** Thống kê số người bị Tòa án phải chấp hành thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo đã thi hành xong.

- **Dòng 226 (Số phạm tội mới):** Thống kê số người bị Tòa án phải chấp hành thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo nhưng phạm tội mới trong thời gian thử thách.

- **Dòng 227 (Số chết):** Thống kê số người bị Tòa án phải chấp hành thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo bị chết trong thời gian thử thách.

- **Dòng 228 (Số còn lại tính đến cuối kỳ thống kê):** Thống kê số người còn lại đang chấp hành thời gian thử thách tính đến cuối kỳ thống kê./.
